

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề (Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 20/3/2018) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 498/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/3/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2018 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.797,81	2.832,25	2.851,79	5.055,83	4.100,93	5.047,42	3.676,50	4.299,87	2.703,59	3.273,85	2.086,55	1.869,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.469,75	2.359,20	2.379,00	4.550,19	3.700,86	4.564,88	3.130,73	3.708,66	2.409,12	2.951,94	1.830,99	884,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.650,80	1.921,09	1.142,05	3.040,07	3.031,71	4.113,49	2.680,48	1.193,16	2.044,90	2.653,04	1.589,17	241,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.650,80	1.921,09	1.142,05	3.040,07	3.031,71	4.113,49	2.680,48	1.193,16	2.044,90	2.653,04	1.589,17	241,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.349,16	164,54	119,39	134,39	144,32	97,65	41,78	144,01	158,48	127,79	79,94	136,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.389,61	159,25	96,94	195,18	497,76	224,77	226,89	248,84	148,77	73,48	154,84	362,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	642,20		16,26					581,84				44,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2018 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Trong đó: Diện tích đất bãi bồi không chu chuyển									25,00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.402,32	111,72	1.003,37	1.174,55	18,25	116,33	176,63	1.564,94	38,88	93,97	5,03	98,66
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,65	2,60	1,00	6,00	8,82	12,64	4,95	0,86	18,08	3,66	2,00	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.328,06	473,05	472,79	505,64	400,07	482,55	545,77	591,21	294,47	321,91	255,56	985,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,31							6,02			2,35	15,93
2.2	Đất an ninh	CAN	12,76					6,74						6,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,95											157,95
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,37	1,04	0,67	1,70	0,40	0,50	0,89	4,03	1,58	4,01	4,54	37,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,59	1,32	1,24	0,40	8,05	4,38	6,22	0,74	1,05	0,40	2,86	33,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.316,88	162,05	212,58	226,97	259,04	318,63	269,30	224,18	185,22	177,18	165,56	116,17
2.9.1	Đất giao thông	DGT	707,87	48,53	78,56	43,33	49,10	42,99	75,92	134,63	73,88	27,27	72,86	60,81
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.522,08	109,81	93,78	177,39	206,11	273,14	189,05	84,53	107,22	145,73	87,00	48,30
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	37,47	0,04	35,80	0,19	0,46	0,36		0,03	0,12			0,48
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,47	0,05		0,14	0,07		0,02		0,05	0,03	0,08	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,92		1,19		0,02		0,50	0,11		0,17		0,92
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,85	0,68	0,20	0,35	0,26	0,11	0,05	0,49	0,25	0,32	0,68	1,46
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	33,59	2,94	3,01	3,80	2,86	1,93	2,85	3,59	2,28	2,84	3,96	3,53
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,53			1,67			0,91	0,73	1,38		0,39	0,46
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,11		0,04	0,10	0,16	0,10		0,07	0,04	0,82	0,59	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02			0,02								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2018 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,44	2,71				0,71		0,87	0,10	0,10	1,95	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,71	39,62	24,46	54,07	75,10	40,82	37,67	55,13	56,27	32,56		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,63										49,33	55,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79	1,04	0,40	0,45	0,48	1,34	0,68	2,32	0,76	0,88	0,40	8,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,96		0,16				0,12				0,11	0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,49	3,55	6,39	4,16		4,24	0,71	2,75	5,82	3,91	5,43	1,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,72	5,51	4,17	10,16	3,53	6,05	2,55	1,66	0,54	0,95	11,67	2,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,28	0,03		0,16	0,03		0,19		0,76	0,06	0,03	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11										0,11	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,66	0,02	0,32	0,90	2,37	0,82	0,57	0,10	0,13	0,08	0,02	0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.054,34	256,06	221,83	204,86	51,08	96,94	226,34	293,09	42,24	101,66	11,21	549,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,55	0,09				1,36		0,05				0,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,01	0,58	1,80			0,55	0,28		0,11		0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,62	3,07	36,35	0,98	3,93	0,30	1,31	3,35	2,62	2,75	0,5	71,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,22	2,94	1,52	0,31	0,79	0,14	0,70	0,93	1,83	1,85	0,25	3,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,22	2,94	1,52	0,31	0,79	0,14	0,70	0,93	1,83	1,85	0,25	3,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,16		0,28	0,08				1,38	0,4	0,02		29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,98	0,13	0,53	0,59	3,14	0,16	0,17	1,00	0,39	0,66	0,25	13,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,03											12,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,23		34,02				0,44	0,04		0,22		12,51
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,59	0,14	0,82	0,03	0,37			0,02	0,04	0,04		7,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15											0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03			0,01						0,02		
2.9.1	Đất giao thông	DGT												
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL												
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL												
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,03			0,01						0,02		
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT												
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,36	0,14	0,81	0,02	0,35			0,02		0,02		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,98											6,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02				0,02							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05		0,01						0,04			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	174,73	6,56	39,91	2,77	6,29	3,72	4,77	6,45	6,08	5,54	7,18	85,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,75	3,66	2,54	0,68	1,30	0,97	1,58	2,43	3,13	2,65	2,48	7,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	28,75	3,66	2,54	0,68	1,30	0,97	1,58	2,43	3,13	2,65	2,48	7,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,81	0,67	0,33	0,25				1,42	0,40	0,72	1,65	32,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,91	2,23	3,02	1,84	4,99	2,75	2,75	2,56	2,55	1,95	3,05	21,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,03											12,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,23		34,02				0,44	0,04		0,22		12,51
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		89,91	63,91	2,00	2,00	2,00	5,00		5,00	2,00	2,00	1,00	5,00
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	31,00	5,00	2,00	2,00	2,00	5,00		5,00	2,00	2,00	1,00	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	33,37	33,37										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	25,54	25,54										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu